TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 97/2019/QĐST-HNGĐ	*Càng Long, ngày 24 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hôn nhân thụ lý số: 135/2019/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 4 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: chị Trần Thị D, sinh năm 1989.
Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: anh Lâm Vũ B, sinh năm 1987.
Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 4 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16/4/2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: chị Trần Thị D, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre với anh Lâm Vũ B, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị Trần Thị D và anh Lâm Vũ B tự nguyện thuận tình ly hôn.

- *Về con chung tên*: Lâm Vũ H, sinh ngày 01/12/2012 hiện con đang sống chung với anh B. Tại phiên hòa giải chị D và anh B tự nguyện thỏa thuận quyền

nuôi con như sau: anh Lâm Vũ B được tiếp tục nuôi dưỡng con tên Lâm Vũ H, sinh ngày 01/12/2012.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Các đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết về phần cấp dưỡng nuôi con, nên Toà án không xem xét.

- *Về tài sản chung; Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng:* Tại phiên hòa giải chị D và anh B cho rằng không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: chị Trần Thị D tự nguyện nộp 150.000 đồng nhưng được trừ qua số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0000667 ngày 09/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả lại cho chị D 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí, anh Lâm Vũ B không phải chịu án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *VKSND huyện;*
- *Tòa án tỉnh;*
- *CCTHA huyện;*
- *UBND xã, thị trấn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

Thẩm phán
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh